

Tìm hiểu xu hướng tiết yếu *Kinh Dịch* tại Việt Nam từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX

Bùi Bá Quân*

Tóm tắt: Tiết yếu là một trong ba xu hướng lớn của Kinh học cũng như Dịch học Việt Nam. Hoạt động này diễn ra liên tục, phổ biến suốt hơn hai trăm năm từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX, nhưng đặc biệt phát triển mạnh và toàn diện vào nửa cuối thế kỷ XVIII - khi nhu cầu chấn hưng Nho học đã trở nên bức thiết. Tiết yếu là một giải pháp tất yếu để tiếp cận kinh điển nhằm phục vụ khoa cử, đồng thời cũng là hoạt động giải độc kinh điển. Đặt vấn đề nghiên cứu xu hướng tiết yếu *Kinh Dịch*, tiếp cận từ “diện” và “điểm”, bài viết này đã làm rõ mối liên hệ giữa “cái học vụ thực” và “cái học nghĩa lý” trong các tác phẩm tiết yếu. Bên cạnh đó, bài viết cũng phân tích các quan điểm và phương thức tiết yếu *Kinh Dịch* ở Việt Nam thể hiện qua hai tác phẩm *Hy kinh đại toàn* và *Dịch kinh tiết yếu*, cùng sự lưu truyền và tính hệ quả của chúng.

Từ khóa: Dịch học Việt Nam; *Dịch kinh tiết yếu*; *Hy kinh đại toàn*; Kinh điển Nho gia tại Việt Nam.

Ngày nhận 16/01/2024; ngày chỉnh sửa 25/4/2024; ngày chấp nhận đăng 30/12/2024

DOI: <https://doi.org/10.33100/tckhxnvn10.6.BuiBaQuan>

1. Dẫn nhập

Là kinh điển quan trọng trong hệ thống Ngũ kinh của Nho gia, *Kinh Dịch* chắc chắn đã được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm. Dựa trên những khảo cứu của Vương Quốc Duy (1877-1927) trong công trình *Ngũ Đại Lương Tổng Giám bản khảo*, tôi cho rằng bản *Chu Dịch* thuộc bộ *Cửu kinh* được tiếp nhận về Việt Nam vào năm 1009 dưới thời Lê Long Đĩnh (tại vị: 1005-1009) chính là bản *Chu Dịch chú* (gồm 10 quyển) của Vương Bật (226-249) thời Tam Quốc (Bùi Bá Quân 2021: 77-81). Từ thế kỷ XIII, Tống học đặc biệt là Lý học Trình Chu đã thâm nhập vào Việt Nam và có ảnh hưởng tới tư tưởng của các trí thức Nho học giai đoạn

này. Năm 1419, nhà Minh ban bố sách *Đại toàn* vào các học phủ do họ mở ở An Nam (Ngô Sĩ Liên soạn, Trần Kinh Hòa biên hiệu 1984: 517). Sự kiện này đánh dấu việc Tống học chính thức chiếm địa vị độc tôn trong lịch sử Kinh học Việt Nam.

Sau khi truyền vào Việt Nam, *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, và *Tính lý đại toàn* mau chóng trở thành tài liệu quan phương, được áp dụng trong chương trình giáo dục khoa cử, tuyển chọn nhân tài. Bộ *Chu Dịch đại toàn* (còn gọi là *Chu Dịch truyện nghĩa đại toàn* hoặc *Dịch kinh đại toàn*) vì thế ăn sâu bám rễ và ảnh hưởng sâu rộng tới tư tưởng, học thuật cùng nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam thời Trung đại. Dù vậy, do nhiều nguyên nhân, Việt Nam hiện không còn những chuyên tác Dịch học thuộc giai đoạn thế kỷ XV-XVII. Dấu ấn *Kinh Dịch* chủ yếu chỉ lưu lại qua sáng tác thơ văn của Nguyễn

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: quanmaisonduong@gmail.com

Trãi (1380-1442), Lương Như Hộc (1420-1501), Nguyễn Như Đồ (1423-1525), Lê Tô (?-?), Lê Thánh Tông (1442-1497), Phúc Vương Tranh (1467-1500), Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), Phùng Khắc Khoan (1528-1613), v.v..

Một số tư liệu đã chỉ ra, từ giữa thế kỷ XVI, Đại toàn và nhiều sách vở Trung Quốc khác đã được phổ biến rộng rãi ở Việt Nam (Nghiêm Tông Giản soạn, Dư Tư Lê điểm hiệu 2000: 238-239). Tuy nhiên, xét từ sự vận động, phát triển nội tại của Nho học, kể từ sau khi Lê Thánh Tông mất, cục diện chính trị biến động không ngừng. Việc nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, sự lộng quyền của Chúa Trịnh, sự cát cứ của Chúa Nguyễn đã dẫn tới “sự khủng hoảng nặng nề của tư tưởng chính thống Nho giáo”. Thực tế đó đã khiến cho nho sĩ Việt Nam phải nhìn nhận lại và giải quyết các vấn đề thuộc hệ thống lý luận của Nho giáo. Một trong những giải pháp mà các nhà nho sử dụng là nghiên cứu, khảo luận, diễn nghĩa, toát tiết yếu các kinh điển Nho gia (Nguyễn Kim Sơn 2018: 49-73). Trong xu thế phát triển chung của Kinh học, Dịch học Việt Nam thực sự phát triển mạnh trên nhiều bình diện từ giữa thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX. Dựa trên nội dung, tính chất của các tư liệu hiện tồn, chúng ta có thể chia làm ba xu hướng tiếp cận *Kinh Dịch*, gồm: (i) Tiết yếu; (ii) Giải nghĩa - diễn ca; (iii) Khảo luận. Trong đó, xu hướng (i) và (ii) gắn với việc giải đọc *Kinh Dịch*, xu hướng (iii) gắn với việc nghiên cứu *Kinh Dịch*.

2. Tiết yếu là một giải pháp tất yếu để tiếp cận kinh điển nhằm phục vụ khoa cử

Tiết yếu nghĩa là lược bớt, thu gọn và chất lọc những điều cốt yếu từ nguyên văn sách gốc. Các văn bản tiết yếu kinh điển Nho gia của Việt Nam có nhiều tên gọi khác nhau như: *tiết yếu*, *toát yếu*, *toản yếu*, *tiết*

lược, *lược sao*, *thuyết ước*, *tiếp lược*, *ước giải*, v.v.. Cách thức tiết yếu phổ biến là gần như giữ nguyên phần kinh văn, chỉ tiết lược phần truyện chú (bao gồm đại chú và tiểu chú). Mục đích chính của việc tiết yếu là nhằm cung cấp cho người học một tài liệu ngắn gọn, giản tiện, phù hợp với chương trình giáo dục khoa cử (Bùi Bá Quân 2021: 99). Nói cách khác, các tác phẩm tiết yếu kinh điển nói chung và *Kinh Dịch* nói riêng là sản phẩm tất yếu được sản sinh từ quá trình dạy và học theo định chế khoa cử.

Ngay sau khi được truyền vào Việt Nam, các sách Đại toàn đã được các triều đại quân chủ Việt Nam xác định là tài liệu quy chuẩn, áp dụng trong giáo dục và khoa cử, tuyển chọn nhân tài. Chính vì vậy, các triều Lê, Nguyễn thường tổ chức san khắc, in ấn và ban cấp Đại toàn cho các phủ học, tỉnh học trong toàn quốc. Từ ghi chép trong chính sử và một số thư tịch khác, chúng ta có thể thống kê được một số đợt triều đình san khắc, ban cấp, hay nghị bản về kinh điển Nho gia nói chung hay Đại toàn nói riêng, cụ thể vào các thời gian các năm: 1435, 1470-1497, 1676, 1729-1732, 1734, 1736, 1836, 1846 (Ngô Sĩ Liên, Trần Kinh Hòa biên hiệu 1984: 591; Lê Quý Đôn 1777: 57-58; Phan Thúc Trục: HV.162, 36b, 50b-51b; Nguyễn Huy Oánh 1758: 1; Quốc sử quán triều Nguyễn 1884: R.523, quyển 37, 22b-23a, 30a; Quốc sử viện triều Lê soạn: A.1415, 26b, 35a; Quốc sử quán triều Nguyễn 1971: Tập 11, 4003; Tập 14, 148).

Nhìn chung, các triều đại quân chủ đều chủ trương giữ độc quyền trong việc khắc in và ban cấp Đại toàn. Việc san khắc Đại toàn được thực hiện dựa trên nguyên bản Đại toàn của triều Minh. Do dung lượng Đại toàn khá lớn, việc ban cấp đương nhiên sẽ hạn định số lượng. Các bản cấp cho các phủ học, tỉnh học vì thế chủ yếu chỉ dùng làm tài liệu giảng dạy của học quan sở tại (Nguyễn Phúc Anh 2012: 27-45). Việc triều đình giữ

độc quyền đối với Đại toàn một mặt nhằm thể hiện tính chính thống của tài liệu và chủ ý “xiển dương Nho giáo”, “văn hồi Nho phong, giúp rập thể đạo”, mặt khác nhằm tăng cường mức độ kiểm soát trước sự du nhập và lan truyền của các nguồn tài liệu phi chính thống, gây hại cho giáo hóa (Lê Quý Đôn 1777: 57-58; Phan Thúc Trục: 72, 84-89, 100-102; Nguyễn Huy Oánh 1758: 1; Quốc sử quán triều Nguyễn 1884: R.523, 22b-23a; Quốc sử quán triều Nguyễn 1971: Tập 14, 148). Những chủ ý này thể hiện rõ qua lệnh cấm mua Bắc thư của chúa Trịnh Giang (1711-1762)¹ và lời phản hồi của vua Thiệu Trị về kiến nghị của Giang Văn Hiến (?-?) và Đặng Minh Trân (?-?)².

¹ Năm Vĩnh Hựu thứ 2 (1736): “Khi ấy, ấn bản của các sách kinh, sử đã được ban hành, vua lệnh cho các học giả trao nhận lẫn nhau mà đọc, cấm mua Bắc thư” (Quốc sử viện triều Lê soạn: A.1415, 26b, 35a).

² Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846): Quan Khoa đạo là Giang Văn Hiến, Đặng Minh Trân dâng lời rằng: “[...] Khoảng năm Minh Mệnh, Quốc tử giám ở kinh được ban *Tứ thư*, *Ngũ kinh đại toàn* mỗi loại 5 bộ. Tinh học, phủ học ở ngoài mỗi nơi một bộ, để trang bị cho học quan dùng giảng học mà thôi. Người học nếu muốn sao chép thì quyền pho nhiều, chép từ ngày này sang ngày khác cho đến hết năm cũng khó lòng xong, hỏi mua không được, muốn tránh chuyện ngắt từng chương, nhật từng câu, cố được tiết lược, để cầu nghĩa lý rộng rãi, có thể được không? Đó là tệ chung của người học. Nay xin: ở kinh, quan giám thân ở Quốc tử giám kiểm tra kỹ càng những chỗ sai lầm trong nguyên bản *Tứ thư*, *Ngũ kinh đại toàn*, lượng cho khắc thêm. Ở ngoài, Tả Kỳ do tỉnh Bình Định, Hữu Kỳ do tỉnh Nghệ An, Nam Kỳ do tỉnh Gia Định, Bắc Kỳ do tỉnh Hà Nội - Nam Định đều khắc ván in *Tứ thư*, *Ngũ kinh đại toàn* mỗi tỉnh một bộ ván, để ở Học đường sở tại. Phàm các phủ tỉnh sở tại và các hạt gần đây không cứ quan, dân, học trò người nào tình nguyện in đều được. Có như thế, sách vở truyền khắp, thiên hạ cùng hưởng, truyền đến muôn đời, người người kính ngưỡng ơn giáo hóa khôn cùng. Sở tâu vào, vua bảo rằng: “Trước, cấp kinh sách giúp cho việc dạy học, nếu có hạt nào chưa được ban cấp, thì chuẩn cho bộ Lễ cùng quan Quốc tử giám đem ván in *Tứ thư*, *Ngũ kinh đại toàn* hiện cất ở Giám, xét sửa kỹ hơn, in tiếp cấp thêm. Học trò muốn in cũng cho đến Quốc tử giám mà in. Còn xin cho các tỉnh ở ngoài mở nơi khắc ván, thì có nhiều chỗ làm không được, nên không cho làm” (Quốc sử quán triều Nguyễn 1971: Tập 14, 148).

Để khắc phục tình trạng thiếu tài liệu học, các triều Lê, Nguyễn đã tạo cơ chế cho phép người học được tự ý sao chép Đại toàn và “trao nhận lẫn nhau mà đọc”. Tuy nhiên, đối với một lượng sách đồ sộ như Đại toàn, việc sao chép tự phát rõ ràng không mấy khả thi. Để tiếp cận kinh điển, người học chỉ có thể cố gắng “ngắt từng chương, nhật từng câu, cố được tiết lược để cầu nghĩa lý rộng rãi”. Tình trạng này lan truyền nhiều năm đã tạo thành “tệ chung của người học”: “Người học kinh sách sưu tầm tiểu chú mà đa phần bỏ sót chính văn, người học sử thì chỉ sơ lược ngoại biên mà bỏ qua *Cương mục*”. Năm 1732, để chấn chỉnh học phong, tôn sùng Kinh học, chúa Trịnh Giang đã ban chính lệnh, trong đó có đoạn: “Cáo giới đám học sinh cần phải thành thực chính văn, còn như tập chú, tiểu chú thì chọn những phần tinh túy” (Quốc sử quán triều Nguyễn 1884: R.523, 30a). Chính lệnh này đã nêu bật tinh thần và phương châm tiết yếu kinh điển. Về điểm này, nhà nghiên cứu Quách Thu Hiền từng đưa ra một nhận định xác đáng: Chính lệnh cấm sách chú từ (sách chú giải kinh điển của các nhà ngoài hệ chú giải của Trình - Chu) năm 1732 và sắc lệnh cấm mua Bắc thư năm 1736 là một chính sách khuyến khích khắc bản tư gia Việt Nam (khắc in những điển tịch do các nho sĩ Việt Nam biên soạn). Kết quả nghiên cứu của Quách Thu Hiền cũng chỉ rõ, sự phát triển hoàn bị của tư học (giáo dục tư nhân) thế kỷ XVII-XIX với hai mô hình giáo dục là thư viện gia tộc và học đường của các danh nho chính là nhân tố trực tiếp dẫn tới sự ra đời của các sách toàn yếu, tiết yếu giai đoạn này. Nhà nghiên cứu này biện luận, những người sáng lập ra mô hình giáo dục tư học này đều là các danh nho, phần lớn họ đều là những người đỗ cao trong kỳ thi Hội, thi Đình, bản thân họ sở hữu nhiều sách kinh điển và kinh qua các vị trí quản lý, biên soạn, khảo hạch (ra đề thi, duyệt quyền, chủ khảo, v.v.), nên có nhiều kinh nghiệm trong việc học và thi.

Bên cạnh hoạt động trước thuật, họ cũng chủ động biên soạn, in ấn những học liệu trên tinh thần bám sát quy phạm của khoa trường (Quách Thu Hiền 2018: 99-136). Bởi vậy, chúng ta có thể tìm thấy nhiều bộ sách có giá trị về mặt Kinh học trong tủ sách của các trường tư thực giai đoạn này, tiêu biểu như: *Tính lý toán yếu đại toàn* của Nguyễn Huy Tựu, *Ngũ kinh toán yếu đại toàn* của Nguyễn Huy Oánh, *Ngũ kinh Tính lý tiết yếu* của Phan Bá Đạt, *Tứ thư Ngũ kinh Tính lý tiết yếu* của Bùi Huy Bích, v.v..

Nhìn chung, công việc tiết yếu của nhà nho Việt Nam được thực hiện trên nền của hệ sách *Đại toàn* và có bổ sung một số chú giải từ các sách khác - nhưng có liên quan với các bản chú “sở chủ” - tức các bản chú tiêu chuẩn theo quy định, cụ thể về *Kinh Dịch*, bản chú “sở chủ” là các sách *Trình truyện* của Trình Di và *Bản nghĩa* của Chu Hy. Trên thực tế, cả hai sách này đều được thu vào đại chú của *Chu Dịch đại toàn* - biên soạn thời Vĩnh Lạc nhà Minh. Việc các nhà nho Việt Nam tiết yếu *Kinh Dịch* trên nền sách *Chu Dịch đại toàn* có liên quan mật thiết với định chế khoa cử và thực trạng của việc ra đề thi trong khoa cử, bởi như Lê Quý Đôn (tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, 1726-1784) từng viết: “Từ lúc Trung hưng về sau, quan trường ra đầu bài chỉ lấy trong *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Tính lý đại toàn*, *Thiếu vi thông giám*, *Đề cương*, *Ngốc Trai*, *Tứ đạo trường sách* và *Nguyên lưu chí luận*” (Lê Quý Đôn 1777: 57-58). Thế nhưng, trong quá trình lưu truyền, bản thân hệ sách *Đại toàn* lại không ngừng được tăng bổ, trùng đính, từ đó kéo theo một loạt những bộ sách phụ dục cho *Đại toàn* cùng được tham chiếu sử dụng như *Tăng đính*, *Dẫn giải*, *Bị chỉ*, *Thẻ chú*, và các chú giải quan phương của nhà Thanh (trường hợp *Kinh Dịch* là *Dịch kinh thẻ chú đại toàn*, *Dịch kinh bị chỉ*, *Chu Dịch thuật nghĩa*, *Chu Dịch chiết trung*). Đây chính là nguồn tư liệu cho hoạt động

tiết yếu sử dụng và không ngừng cập nhật trong các lần in ấn.

Theo nhà nghiên cứu Đinh Thanh Hiếu, các sách *Tiết yếu* có liên quan chặt chẽ với yêu cầu của khoa cử cũng như định chế khoa cử đối với thi kinh điển, và trực tiếp nhất là kỳ thi Kinh nghĩa. Những yêu cầu trong bài thi Kinh nghĩa trong khoa cử sẽ đặt ra cho sĩ tử những tài liệu học tập và tham khảo có liên quan, tiết yếu chính là một trong những tài liệu phục vụ trực tiếp cho yêu cầu đó. Ở Việt Nam, thi Kinh nghĩa được áp dụng ở các triều Trần, Lê, Nguyễn. Đây là trường thi đầu tiên của cả hai kỳ thi Hương và thi Hội. Trường thi này được tổ chức nhằm để kiểm tra kiến thức, khả năng thông kinh và trình độ thể hội nghĩa lý kinh điển của sĩ tử. Do vậy, để làm tốt bài thi Kinh nghĩa, sĩ tử cần thuộc kinh, nắm vững nghĩa lý kinh điển theo các chú giải tiêu chuẩn. Bám sát yêu cầu này, người tiết yếu thường chọn các chú giải từ *Đại toàn* và các hệ sách liên quan như đã nêu, từ đó soạn ra một tài liệu hỗ trợ người học thông hiểu nghĩa lý kinh điển một cách có hệ thống theo những vấn đề trọng tâm mà khoa cử thường đặt ra (Đinh Thanh Hiếu 2020: 56-125). Dù vậy, chúng ta cũng cần lưu ý, việc học kinh điển Nho gia không chỉ có dựa vào sách *Tiết yếu*, mà nó diễn ra xuyên suốt trong quá trình học tập của người học từ Ấu học đến Trung tập, Đại tập, học thuộc toàn văn, giảng sách và rèn tập văn thể trong quá trình lâu dài. Tiết yếu có lẽ phục vụ chính cho việc thông nghĩa, hệ thống nghĩa lý và văn liệu làm văn, do vậy nó không phải là sách cho việc nhập môn học kinh điển trong cả quá trình, mà là điểm lại những vấn đề quan yếu thiết thực trong việc quyết khoa³.

³ Một số luận điểm về mối quan hệ giữa các sách *Tiết yếu* với giáo dục khoa cử Việt Nam viết trong mục 2 này được tiếp thu trực tiếp từ nhà nghiên cứu Đinh Thanh Hiếu. Tôi xin chân thành cảm ơn thầy!

3. Hoạt động tiết yếu *Kinh Dịch* - nhìn từ quan điểm và phương thức biên soạn

Từ giữa thế kỷ XVIII, tiết yếu kinh điển là một giải pháp được áp dụng phổ biến trong học giới Nho gia. Để đáp ứng yêu cầu cấp thiết của khoa cử, rất nhiều trường tư thực đã chủ động biên soạn giáo trình riêng dựa trên quy chế chung của khoa cử. Nguyễn Huy Oánh (tự Thư Hiên, hiệu Thạc Đình, 1713-1789) cho biết, khi biên soạn *Ngũ kinh toàn yếu đại toàn*, ông đã tham khảo các bản giải đọc kinh điển của mười danh gia gồm Vũ Thạnh (1664-?), Nguyễn Trác Luân (1700-?), Đỗ Huy Kỳ (1695-1748), Vũ Công Trán (1685-1755), Hà Tông Huân (1697-1766), Nguyễn Lâm Thái (1686-?), Trần Văn Trứ (1716-?), Phan Cận (1733-1800), Phạm Huy Cơ (1717-1767) và Nguyễn Huy Trụ (1690-1750). Bài Tựa của các sách *Ngũ kinh tiết yếu*, *Tứ thư tiết yếu*, và *Ngũ kinh tiết yếu diễn nghĩa* cũng cho biết trước đó “các nhà đều có bản riêng”, nhưng “bản của Bùi thị thực đáng để lựa chọn” (Khuyết danh: AB.539/1, 1-4). Một ghi chép cụ thể hơn là *Đan Loan khoán lệ* do Vũ Khâm Lân (1703-?) soạn năm 1752. Sách này cho biết, Vũ Thạnh từng soạn *Tứ thư dịch nghĩa* và *Xuân Thu Tả truyện giải âm* để dạy học trò (Nguyễn Hữu Mùi 2018: 295-303). Nói riêng về *Kinh Dịch*, sách *Hải Dương phong vật chí* do Trần Công Hiến (?-1816) và Trần Huy Phác (1754-1834) soạn năm 1811 có ghi về một nhân vật “học rộng lại hiểu sâu *Kinh Dịch*” là Trần Văn Trứ (R.42, 37). Theo khảo cứu của Trần Văn Giáp, Trần Văn Trứ (1715-?) từng soạn *Dịch nghi thuyết*. Kết hợp với ghi chép trong “Phạm lệ” của *Ngũ kinh toàn yếu*, chúng ta có thể xác nhận được sự tồn tại bản tiết yếu *Kinh Dịch* của Trần Văn Trứ. Ngoài ra, Trần Văn Giáp còn chỉ ra, “Phan Bá Đạt (1786-?), người làng Việt Yên huyện La Sơn tỉnh Hà Tĩnh soạn *Ngũ kinh Tính lý tiết yếu*” (Trần Văn Giáp chủ biên

1971: 377). Nếu thông tin này chính xác thì có thể còn có một bản tiết yếu *Kinh Dịch* khác của Phan Bá Đạt, nhưng thông tin này cần được kiểm chứng thêm.

Có thể thấy, từ giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX, Việt Nam từng tồn tại nhiều loại hình văn bản giải đọc, tiết yếu kinh điển. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân đến nay chúng ta chỉ còn 05 bộ sách tiết yếu *Kinh Dịch*⁴, gồm: (i) *Hy kinh đại toàn* của Nguyễn Huy Oánh; (ii) *Dịch kinh đại toàn tiết yếu* (còn gọi là *Dịch kinh tiết yếu*) của Bùi Huy Bích (tự Hy Chương, hiệu Tồn Am, Âm Chương, 1744-1818); (iii) Bản sao *Chu Dịch* của tác giả khuyết danh; (iv) *Độc Dịch lược sao* của Đoàn Trọng Huyền (tự Xuân Thiều, hiệu Ứng Khê, 1808-1882); (v) *Chu Dịch toát yếu* của Dương Lâm (tự Thu Nguyên, Mộng Thạch, hiệu Quất Đình, Quất Tâu, 1851-1920). Bản sao *Chu Dịch*, theo khảo cứu của Chung Thái Quân, văn bản này hình thành vào nửa sau thế kỷ XIX, nội dung tiết lược từ *Chu Dịch đại toàn* nhưng chủ yếu giữ lại những nội dung thảo luận về tượng số của Chu Hy (Khuyết danh soạn, Chung Thái Quân hiệu điểm 2019). Cuốn *Độc Dịch lược sao* (còn có tên gọi khác là *Ứng Khê tiên sinh tu tập*, soạn năm Giáp Dần niên hiệu Tự Đức, 1854) lại sao lục một số luận thuyết về Dịch đồ, Dịch lệ trong *Chu Dịch đại toàn* và *Chu Dịch chiết trung* (Khuyết danh: AC.189; Đoàn Trọng Huyền 1854: A.288/1). Trong khi, *Chu Dịch toát yếu* được biên soạn vào giai đoạn cải lương khoa cử (1916-1919), về tính chất hoàn toàn khác biệt so với khoa cử truyền thống (Dương Lâm 1907: A.2608/1). Do vậy, bài

⁴ Ngoài ra, Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn một văn bản nhan đề là *Chu Dịch vấn giải toát yếu*, trang bìa ghi tác giả là Phạm Quý Thích (tự Dữ Đạo, hiệu Lập Trai, 1760-1825). Tuy nhiên, nội dung văn bản này khá tương đồng với bản *Dịch nghĩa tồn nghi* - trình bày các luận giải về Dịch đồ học Chu Tử dưới dạng vấn đáp (Khuyết danh 1805: A.2044). Bởi vậy, tôi xếp văn bản này vào nhóm văn bản khảo luận Dịch đồ học Chu Tử.

viết sẽ tập trung phân tích hai tác phẩm: *Hy kinh đại toàn* và *Dịch kinh tiết yếu*.

3.1. *Hy kinh đại toàn*

Hy kinh đại toàn còn có tên gọi khác là *Hy kinh toàn yếu đại toàn* và *Dịch kinh toàn yếu đại toàn*. Đây là một kinh thuộc bộ *Ngũ kinh toàn yếu đại toàn* do Nguyễn Huy Oánh biên soạn trong mười năm. Tác phẩm hiện chỉ còn một bản lưu tại nhà thờ họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu (Hà Tĩnh). Bài *Ngũ kinh toàn yếu tự* viết: “Ngũ kinh do thánh nhân ta san định. Năm Vĩnh Lạc triều Minh bắt đầu thu thập truyện chú của các nhà mà làm sách *Đại toàn*. Nước Việt ta, vào khoảng năm Vĩnh Khánh vẫn theo nguyên bản [*Ngũ kinh đại toàn*] mà khắc in, ban bố cho thiên hạ, nhưng số quyển rất nhiều, rộng mà không gọn. Người ham dụng tâm nghiên ngâm dựa vào sách này để truy cầu nghĩa lý vốn có dư, người đặt chí hướng vào con đường công danh đọc nó để đi thi thì lại quá mê mông. Oánh tôi thuở nhỏ theo thầy, đại khái từng nêu rõ cốt yếu, loại bỏ rườm rà, chuyên chú ở việc theo thời mà tìm lối tắt, rồi lưu lại để hỏi han thêm; chỉnh sửa, hiệu chỉnh trong mười năm thì hoàn thành, tuy rằng chỉ là lấy ống nhòm trời, dùng gáo đong bể, không đủ coi là thấu triệt hết nghĩa lý tinh vi, song đối với con em và học trò, những người riêng lòng kính ngưỡng mà học theo đó để tiến thân lại rất đông, nên sự bỏ ích đối với công phu hạ học chẳng phải là nhỏ vậy. Ngàn năm sau, người bắt tội ta cho đây là cái học tầm chương trích cú thực đúng, người hiểu ta cho đây là cái học chuộng thực tế cũng phải. Vậy, tôi không đoái đến sự nông cạn, thô lậu của mình mà đích thân viết ra rồi khắc in để cho sự lưu truyền được rộng rãi. Khi đó là tháng xuân năm Mậu Dần triều Cảnh Hưng (1758), Nguyễn Huy Oánh người xã Lai Thạch, huyện La Sơn, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh khoa Mậu Thìn,

phụng chức Triều liệt Đại phu, Đông các Đại học sĩ, Thự Tham chính xứ Sơn Nam viết” (Nguyễn Huy Oánh 1758: 1-4)⁵.

Bài Tựa cho biết, khi toàn yếu *Ngũ kinh*, Nguyễn Huy Oánh đã dựa trên bản in *Ngũ kinh đại toàn* thời Vĩnh Khánh (1729-1732). Bài Tựa ghi thời gian thành sách là năm 1758, nhưng từ nội dung bài *Ngũ kinh toàn yếu đại toàn tự* của Phan Cận in trong sách, ta có thể khẳng định *Ngũ kinh toàn yếu* đã cơ bản hoàn thành vào năm 1756 (Nguyễn Huy Oánh 1758: 5-7). Ngoài ra, phần *Ngũ kinh phạm lệ* của sách lại cho biết, khi biên soạn sách này, Nguyễn Huy Oánh đã tham hội từ mười bản đọc giải kinh điển riêng của mười danh gia như đã nêu ở phía trên. Nguyễn Huy Oánh cho biết, việc soạn sách này bắt nguồn từ thói quen tóm lược những điều cốt yếu khi ông học kinh điển. Sau đó, qua nhiều năm gia công hiệu chỉnh trên cơ sở tham hội các bản tiết yếu của các danh gia, ông quyết định khắc in “để khiến cho sự truyền thụ được rộng rãi”. Nguyễn Huy Oánh nêu rõ đây là bộ sách dùng cho khoa cử (“vụ thực chi học”), thuộc về công phu hạ học, cốt để thuận tiện cho việc trích cú tầm chương. Theo Nguyễn Huy Oánh, học vẫn có hai loại: “nghĩa lý chi học” và “khoa cử chi học”. Người học nếu muốn truy cầu đến chỗ nghĩa lý tinh vi thì không thể không đọc *Đại toàn*, nhưng đó là việc lâu dài, trước mắt để đáp ứng yêu cầu của khoa cử, người học phải biết tóm lược những nội dung thiết yếu, sát hợp với định chế khoa cử.

Xét về tổng thể, Nguyễn Huy Oánh xếp *Ngũ kinh* theo quan điểm của phái Kim văn kinh học (*Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu*). Phần Mục lục của sách nêu rõ thứ tự của

⁵ Phân dịch nghĩa trên đây tham khảo thêm bản dịch của Phạm Văn Ánh trong bài viết “Lược khảo về các bản văn gỗ hiện lưu tại gia tộc họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu”, *Kỷ yếu Hội thảo Nghiên cứu bảo tồn một bản Trường Lưu* (Hà Nội, Hà Tĩnh: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Sở VHNT&DL Hà Tĩnh, 2015), tr. 119-136.

Ngũ kinh gồm: (i) Nhân tập: *Ba kinh*, 2 quyển; (ii) Nghĩa tập: *Bích kinh*, 2 quyển; (iii) Lễ tập: *Lễ kinh*, 2 quyển; (iv) Trí tập: *Hy kinh*; (v) Tín tập: *Lân kinh*, 2 quyển (Nguyễn Huy Oánh 1758: 8-9). Cách sắp xếp này hoàn toàn khác với thứ tự của Ngũ kinh theo Đại toàn. Từ thời Đường trở về sau, men theo quan điểm của phái Cổ văn kinh học, các triều đại đều coi *Kinh Dịch* là bộ kinh đứng đầu Ngũ kinh của Nho gia. Chính vì thế, tất cả các văn bản pháp quy của lịch đại đều xếp Ngũ kinh theo thứ tự: *Dịch, Thư, Thi, Lễ, Xuân Thu*. Ở Việt Nam, quan điểm này cũng thể hiện nhất quán trong các văn bản pháp quy về khoa cử của các triều Lê, Nguyễn cùng một số tư liệu liên quan (Bùi Bá Quân 2021: 26-29). Việc Nguyễn Huy Oánh thay đổi thứ tự sắp xếp của Ngũ kinh phải chăng bắt nguồn từ tính chất và mức độ phổ dụng của từng kinh xét từ thực tế khoa cử đương thời?

Ngũ kinh toàn yếu được thực hiện trên tinh thần “nêu rõ cốt yếu, loại bỏ rườm rà” (cử yếu san phiền). Nhưng, việc xác định cái gì là “cốt yếu”, cái gì là “rườm rà” lại hoàn toàn dựa trên sự tri nhận kinh điển và kinh nghiệm về giáo dục khoa cử của Nguyễn Huy Oánh. Khi toàn yếu *Kinh Dịch*, Nguyễn Huy Oánh vẫn giữ đúng theo bố cục của *Chu Dịch đại toàn*, nhưng ông không chia quyển, và ở cuối sách lại có thêm phần *Dịch kinh khảo dị* được tiết lược từ nội dung cùng tên trong sách *Khốn học kỷ văn* của Vương Ứng Lâm (tự Bá Hậu, hiệu Thâm Ninh cư sĩ, 1223-1296). Nhưng xin lưu ý, phần này không mang tính chất thù hiệu dị văn (khảo dị văn bản), mà thiên về trình bày nghĩa lý của một số hào và quẻ. Cho nên, việc đưa thêm phần này vào sách nhằm để hỗ trợ người học tiếp cận tốt hơn nghĩa lý của kinh văn. Tôi suy đoán có thể Nguyễn Huy Oánh đã duyên tập theo một hệ bản *Chu Dịch đại toàn* nào đó, nhưng vấn đề này cần được khảo cứu thêm.

Hiện tượng đảo vị trí phần mục duy nhất thấy ở *Dịch thuyết cương lĩnh*. Trong *Chu Dịch đại toàn*, phần này vốn nằm sau các phần *Thượng Hạ thiên nghĩa*, *Chu Tử đồ thuyết*, *Chu Dịch ngũ tán*, nhưng *Hy kinh toàn yếu* lại đưa phần này lên trước cả *Thượng Hạ thiên nghĩa*. Các phần bị san bỏ hoàn toàn gồm: *Phục Hy lục thập tứ quái thứ tự*, *Văn Vương bát quái thứ tự*, các đồ hình trong *Chu Tử đồ thuyết*, *Chu Tử phê nghị*, và toàn bộ phù hiệu của 64 quẻ. Khảo sát các trước tác Dịch đồ của Việt Nam, tôi nhận thấy các nhà nho Việt Nam ít bàn về *Phục Hy lục thập tứ quái thứ tự* và *Văn Vương bát quái thứ tự*, lý do có thể là bởi nghĩa lý của hai đồ hình này đã được trình bày tương đối sáng rõ trong *Chu Dịch đại toàn* (Bùi Bá Quân 2021: 246-255, 314-317). Tương tự, *Chu Tử phê nghị* trình bày về phép bói cô thi, dù Chu Tử luôn đề cao tính chất chiêm phê của *Kinh Dịch*, nhưng từ thực tế khoa cử có thể thấy nội dung này ít khi được hỏi đến (Nguyễn Văn Thịnh cb 2010; Nguyễn Văn Thịnh, Đinh Thanh Hiếu 2019; Đinh Thanh Hiếu 2020). Do đó, những nội dung Nguyễn Huy Oánh san bỏ ít nhiều đều liên quan với khoa cử.

San bỏ phù hiệu của 64 quẻ là điều đáng được chú ý. Theo quan niệm truyền thống, *Kinh Dịch* do bốn vị thánh nhân (Phục Hy, Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử) chế tác mà thành. Ở thời đại của Phục Hy, Dịch chỉ có quái tượng, tức chỉ gồm phù hiệu của 64 quẻ. Đến khi Văn Vương soạn quái từ, Chu Công soạn hào từ, Khổng Tử soạn *Dịch truyện* thì *Kinh Dịch* mới hoàn bị. Dù hiểu rất rõ điểm này, nhưng vì muốn tạo ra một bộ sách tinh gọn nhất có thể, Nguyễn Huy Oánh vẫn san bỏ quái tượng và bổ khuyết bằng cách điều chỉnh cách gọi tên 64 quẻ theo tượng của thượng quái và hạ quái. Ví dụ, các quẻ Truân, Mông, Nhu trong *Chu Dịch đại toàn*, sang *Hy kinh toàn yếu* sẽ được

ghi là Thủy Lôi Truân, Sơn Thủy Mông, Thủy Thiên Nhu. Nhìn chung, *Hy kinh toán yếu* tiết lược kinh truyện rất nhiều. Qua đối chiếu phần *Hà đồ - Lạc thư*, tôi thấy *Hy kinh toán yếu* đã tiết lược khoảng 3/4 dung lượng vốn có trong *Chu Dịch đại toàn*, cụ thể: Phần *Hà đồ - Lạc thư* trong *Chu Dịch đại toàn* gồm 9.294 chữ (trừ phần văn khắc *Hy kinh toán yếu* bị khuyết tương ứng, còn 6.076 chữ), *Hy kinh toán yếu* chỉ có 1.324 chữ (Bùi Bá Quân 2020: 42). Tuy nhiên, mức độ tiết lược không đồng đều giữa các phần hoặc quẻ. Các phần hoặc quẻ bị tiết lược nhiều gồm: *Thượng Hạ thiên nghĩa*, Thủy Thiên Nhu, Phong Thiên Tiểu súc, Trạch Sơn Hàm, Phong Hỏa Gia nhân, Sơn Trạch Tổn, Địa Phong Thăng, Trạch Thủy Khôn, Bát Thuần Chấn, Bát Thuần Cấn, Lôi Trạch Quy Muội, Hỏa Sơn Lữ, Lôi Sơn Tiểu quá, *Tự quái truyện*, *Tạp quái truyện*. Trên thực tế, một số quẻ bị lược gần như toàn bộ, cụ thể xin xem các ví dụ sau (Nguyễn Huy Oánh 1758: 56a-b, 59b-60a, 60b).

(i) Quẻ Trạch Thủy Khôn: “Quẻ Khôn, hanh thông, chính bền, [nếu là] bậc đại nhân thì tốt, không lỗi, [dù] có nói [mà] chẳng ai tin”. Đại tượng truyện rằng: “Đầm không có nước là tượng quẻ Khôn; người quân tử theo tượng đó mà suy mệnh mình để thỏa chí mình”. (“Suy mệnh mình để thỏa chí mình”, như [việc Văn Vương] bị giam ở ngục Dữu Lý mà diễn *Chu Dịch*, [Khổng Tử] bị vây ở nước Trần, nước Sái mà đàn ca, đó đều là khéo xử trong cảnh khốn).

(ii) Quẻ Lôi Trạch Quy muội: Đại tượng truyện rằng: “Trên đầm có sấm là tượng quẻ Quy muội; người quân tử theo tượng đó mà làm dài mãi cuộc chót, biết có điều hồng”. Hào từ Lục ngũ rằng: “Vua Đế Ất gả chồng em gái, mặt trắng vào tuần vọng, tốt”. (Chu Tử rằng: Trong *Kinh Dịch* nói đến các câu như “Vua Đế Ất gả chồng em gái”, “Ông Cơ Tử sáng suốt bị đau” (hào từ Lục ngũ [quẻ Minh di]), “Cao Tông đánh

nước Quỷ Phương”, ngờ rằng đều là khi đó Đế Ất, Cao Tông, Cơ Tử từng bói được những hào này, cho nên người đời sau nhân theo đó ghi lại, mà thánh nhân lại đưa vào hào từ. Như sách *Hán thư* nói “Bói rùa tỏ điềm đôi ngôi vua, như ông Khải là vua nhà Hạ được vận sáng”, cũng là ông Khải từng xem được hào này. Sách *Hóa châu lâm* cũng ghi như thế).

(iii) Quẻ Hỏa Sơn Lữ: Đại tượng truyện rằng: “Trên núi có lửa là tượng quẻ Lữ; người quân tử theo tượng đó mà sáng suốt, thận trọng dùng hình phạt, và không giam giữ quá lâu”. (Người quân tử xem tượng không chỗ nào không soi tới để sáng suốt, thận trọng dùng hình phạt; xem tượng lửa đi không ở yên một chỗ thì đối với việc giam giữ không thể để tồn đọng quá lâu. Sáng suốt thì không ần giấu về tình, thận trọng thì không lạm dùng hình phạt. Sáng suốt, thận trọng đã vẹn, thì sự phán định cũng theo đó mà phù hợp. Thánh nhân thủ tượng ở lẽ chính đáng của quẻ Lữ, là e việc giam giữ quá lâu vậy).

Như vậy, ở quẻ Khôn, *Hy kinh toán yếu* chỉ giữ lại Thoán từ và Tượng truyện; ở quẻ Quy muội chỉ giữ lại Tượng truyện và một phần hào từ Lục ngũ⁶; ở quẻ Lữ chỉ giữ lại duy nhất Tượng truyện. Ở nhiều quẻ, Thoán truyện hoặc Hào từ và Tiểu tượng truyện là những phần thường bị lược bỏ toàn bộ hoặc một phần, chẳng hạn: Thoán truyện của các quẻ Trạch Sơn Hàm và Lôi Phong Hằng đều chỉ giữ lại một phần chính văn, quẻ Sơn Trạch Tổn chỉ giữ lại chính văn Đại tượng truyện và hào từ Thượng cửu (Nguyễn Huy Oánh 1758: 46b, 47a-b, 52a-b). Tương tự, ở *Tự quái truyện*, *Hy kinh toán yếu* chỉ giữ lại đúng một câu: “Khảm là hãm. Hãm tất có chỗ bám vào, cho nên tiếp đến là Ly. Ly là bám vào”, cùng một đoạn chú giải của Dương Thời (tự Trung Lập, hiệu Quy Sơn, 1053-1135): “Họ Dương rằng: Khảm là

⁶ Toàn văn hào từ Lục ngũ quẻ Quy muội: “Đế Ất quy muội, kỳ quân chi quẻ bất như kỳ đệ chi quẻ lương, nguyệt cơ vọng, cát” (Vua Đế Ất gả chồng em gái, vật áo của vua nó không đẹp bằng vật áo của vợ lẽ nó. Mặt trăng hầu tuần vọng, tốt) (Hồ Quảng 1777: 28/525; Ngô Tất Tố dịch chú 2004: 584-585).

dương, tất có chỗ bám vào thì đông đúc, có thể giúp nguy cứu đắm. Người làm *Kinh Dịch*, sau quẻ Khảm nói tiếp bằng quẻ Ly, há chẳng có lòng thương người mến vật?” (Nguyễn Huy Oánh 1758: 76b).

Khi toàn yếu truyện chú, Nguyễn Huy Oánh thường chọn nguyên một đoạn chú giải hoặc tóm lược ý của một hay nhiều đoạn chú giải (đại chú hoặc tiểu chú) trong *Chu Dịch đại toàn*. Dấu hiệu để nhận biết đoạn chú ấy là chọn nguyên hay tóm lược thể hiện ngay ở phần đầu của đoạn chú. Những đoạn có ghi nguồn “(...) viết” (ví dụ: Trình Tử viết, Chu Tử viết, Dương thị viết, v.v.) thì đó là chọn nguyên, còn những đoạn không ghi nguồn thì là tóm lược nghĩa lý. Ví dụ, sau chính văn Tượng truyện của quẻ Tiểu súc [“*Phong hành địa thượng, Tiểu súc; quân tử dĩ ý văn đức*” (Gió thổi trên mặt đất là tượng quẻ Tiểu súc; đáng quân tử theo tượng đó mà làm tốt đức văn) (Hồ Quảng 1777: 28/163)] có đoạn chú rằng: “Văn đức giống như kiểu văn từ trọng hậu. Thứ mà người quân tử uân súc, lớn thì là đạo đức kinh luân, nhỏ thì là văn chương tài nghệ. Cho nên xem tượng quẻ Tiểu súc để làm đẹp thêm văn đức của mình” (Nguyễn Huy Oánh 1758: 21a). Nội dung đoạn này được Nguyễn Huy Oánh tóm lược từ chú giải của Trình Di (tự Chính Thúc, hiệu Y Xuyên, 1033-1107)⁷. Tương tự, như đã đề cập ở phía trên, sau chính văn Tượng truyện quẻ Khôn và quẻ Lữ đều có một đoạn chú giải, qua đối chiếu có thể thấy đoạn chú ở

quẻ Khôn tóm lược từ tiểu chú của Trương Thanh Tử (Trung Khê Trương thị), còn đoạn chú ở quẻ Lữ thì tóm lược từ tiểu chú của Khâu Phú Quốc (Kiến An Khâu thị)⁸ và Trương Thanh Tử⁹. Đáng lưu ý, các đoạn chú giải tóm lược nghĩa lý xuất hiện khá nhiều. Về mặt thực dụng, chúng được xem như những ngữ liệu tham khảo quan trọng dành cho người học; nhưng về mặt Kinh học, chúng lại là những đóng góp quan trọng, thể hiện quan điểm và năng lực tri nhận kinh điển của chủ thể toàn yếu. Nói cách khác, *Hy kinh toàn yếu* không đơn thuần chỉ là bản rút gọn kinh điển một cách cơ giới.

3.2. Dịch kinh tiết yếu

Dịch kinh tiết yếu thuộc bộ *Ngũ kinh tiết yếu*, hiện còn các bản in của Tác Tân đường (năm Minh Mệnh thứ 3, 1823), Thịnh Văn đường (năm Thiệu Trị thứ 2, 1842), Đa Văn đường và Đông Cương Thịnh Mỹ đường (năm Thiệu Trị thứ 6, 1846), Tự Văn đường (năm Thành Thái thứ 8, 1897)¹⁰. Mặc dù các

⁸ Họ Khâu người đất Kiến An rằng: “Núi là chỗ chứa lửa, cháy lâu thì lan xa. Ngục là chỗ giam tù, giam lâu thì tồn đọng. Quẻ Lữ có tượng đi mà không ở yên một chỗ, cho nên lửa không thể khiến ở lâu trong núi, tù không thể khiến giam lâu trong ngục. Sáng suốt noi theo tượng lửa soi sáng vật, thận trọng noi theo tượng núi lặng dừng. Họ Trương hiệu là Trung Khê rằng: ‘Sáng suốt thì không ẩn giấu tình riêng, thận trọng thì không lạm dùng hình phạt. Sáng suốt, thận trọng đã vẹn, thì sự phán định theo đó mà phù hợp. Thánh nhân thủ tượng ở lẽ chính đáng của quẻ Lữ, là e việc giam giữ quá lâu vậy’” (Hồ Quảng 1777: 28/536).

⁹ Họ Trương hiệu là Trung Khê rằng: “Đầm là chỗ để chứa nước. Nay, nước ở dưới đầm thì đầm cạn mà không có nước, cho nên mới khôn. Người quân tử xem tượng khôn cùng, nhưng được trời trao mệnh thì hoàn thành chí hướng của ta mà thôi. [Văn Vương] bị giam ở ngục Dữ Lý mà diễn *Chu Dịch*, [Khổng Tử] bị vây ở nước Trần, nước Sái mà đàn ca, đó đều là khéo xử trong cảnh khôn. Suy mệnh mình và thỏa chí mình, giống như việc hy sinh thân mình để thành tựu điều nhân. Suy mệnh mình có tượng Khâm hiềm, thỏa chí mình có tượng Đoài vui” (Hồ Quảng 1777: 28/465).

¹⁰ Tuy nhiên, do nội dung các bản in qua các thời kỳ có sự không thống nhất với nhau, Nguyễn Phúc Anh cho rằng

⁷ Nguyên văn chú giải của Trình Di: “Cần là quẻ cứng mạnh mà bị Tốn chứa, cái tính cứng mạnh còn có kẻ mềm thuận chứa ngăn được nó. Tuy là chứa ngăn được nó, nhưng không thể nén được sự cứng mạnh của nó một cách bền chặt, chỉ lấy sự mềm thuận ràng buộc nó lại mà thôi, cho nên mới là chứa nhỏ. Đáng quân tử coi nghĩa chứa nhỏ đó mà làm tốt đẹp đức văn. Chứa hợp có nghĩa là uân súc, cái uân súc của đáng quân tử, lớn thì đạo đức kinh luân, nhỏ thì văn chương tài nghệ. Đáng quân tử coi tượng Tiểu súc để làm tốt đẹp đức văn, việc đó so với đạo nghĩa thì còn là nhỏ” (Hồ Quảng 1777: 28/163-164; Ngô Tất Tố dịch chú 2004: 183).

bản *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Tính lý*, *Thiếu vi tiết yếu* hiện còn đều chỉ ghi là in theo “Bùi thị nguyên bản” hoặc “Bùi thị chính bản”, học giới Việt Nam đa phần đều cho đây là những tác phẩm do Bùi Huy Bích soạn ra dùng để giảng dạy cho con em trong gia tộc, và về sau được các thư phòng in ấn, thêm bớt rồi lưu hành rộng rãi, từ đó dẫn tới sự hình thành nhiều hệ bản¹¹. Các bản in *Ngũ kinh tiết yếu* dù không có tổng mục lục, nhưng dựa vào chi tiết bài *Ngũ kinh tiết yếu tự* in ở phần đầu của cuốn *Thư kinh tiết yếu*, tôi suy đoán Bùi Huy Bích đã xếp *Thư* là bộ kinh đứng đầu *Ngũ kinh*. Cách sắp xếp này rõ ràng cũng không giống với quan điểm truyền thống như đã nêu ở mục trên.

Bố cục sách cơ bản giữ đúng theo *Chu Dịch đại toàn*, tác giả chỉ lược bỏ *Quái biến*

các văn bản ấy đều có liên quan tới nguyên bản của họ Bùi. Một số nghiên cứu gần đây cho rằng, phần tiết yếu kinh truyện (nội dung chung của cả ba nhóm - thành phần hạt nhân) là do Bùi Huy Bích thực hiện, còn các phần tuần bố Ngũ án, tăng bổ thượng tạng và diễn nghĩa (dịch nôm kinh văn) thì có thể được xuất hiện trong quá trình lưu truyền của văn bản, dưới ảnh hưởng chỉnh sửa của các cơ sở in ấn tư nhân (2011: 458-469).

¹¹ Hoàng Xuân Hãn cho rằng cụm từ “Bùi thị nguyên bản” ghi trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Tính lý đại toàn tiết yếu* là chỉ Bùi Dương Lịch - người từng tham gia dịch thuật kinh điển ở Sùng Chính viện thời Tây Sơn. Tuy nhiên, Nguyễn Tuấn Cường và Nguyễn Phúc Anh không tán đồng quan điểm này. Quách Thu Hiền lại đưa ra hai giả thiết: 1) *Ngũ kinh tiết yếu* có thể là sản phẩm nguyên tạo của các phường khắc thế kỷ XIX dựa trên bản *Ngũ kinh toàn yếu* của Nguyễn Huy Oánh, cắt xén thêm bớt nội dung, nhằm mục đích phục vụ nhu cầu khoa cử; 2) *Ngũ kinh tiết yếu* của Bùi Huy Bích được hình thành dựa trên ít nhất hai hệ văn bản: *Ngũ kinh đại toàn Nam bản* (hệ ván khắc năm 1732) do các nhà nho hiệu duyệt và bộ *Ngũ kinh toàn yếu* của Nguyễn Huy Oánh (Bùi Bá Quân 2020: 43). Gần đây, Nguyễn Hải Anh chỉ ra sách *Quốc sử di biên* của Phan Thúc Trục (tự Đường Hạo, hiệu Cẩm Đình, 1808-1852) khẳng định *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Tính lý tiết yếu* đều là nguyên bản của Bùi Huy Bích. Cùng thời điểm đó, Nguyễn Thông (tự Hy Phần, hiệu Độn Am, 1827-1884) cũng có nhận định tương tự (Nguyễn Hải Anh 2024: 28). Ngoài ra, tôi còn phát hiện trong sách *Đăng khoa lục sưu giảng* cũng ghi Bùi Huy Bích từng “tiết yếu *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Chư sử*” (Trần Tiến: A.224, 19b-22a). Với những cứ liệu trên, tôi cho rằng Bùi Huy Bích là tác giả của *Dịch kinh tiết yếu* nói riêng và *Ngũ kinh tiết yếu* nói chung.

đều thuộc *Chu Tử đồ thuyết*, đồng thời đảo *Phục Hy bát quái tiểu hoành đồ thứ tự chi đồ* (tức *Phục Hy bát quái thứ tự*) lên trước *Hà đồ - Lạc thư*. *Dịch kinh tiết yếu* gồm 4 quyển, cụ thể: Quyển 1 từ quẻ Càn đến quẻ Sư, Quyển 2 từ quẻ Tỷ đến quẻ Ly, Quyển 3 từ quẻ Hàm đến quẻ Vị tế, Quyển 4 gồm *Hệ từ thượng truyện*, *Hệ từ hạ truyện*, *Thuyết quái truyện*, *Tự quái truyện*, *Tạp quái truyện*, và *Dịch kinh khảo dị*. Phần *Dịch kinh khảo dị* trong sách ghi rõ nguồn là: “Tuân Nghi Vương Ứng Lâm Bá Hậu Phủ” (Vương Ứng Lâm, tự là Bá Hậu Phủ, người huyện Tuân Nghi). Cách chia quyển này khác với *Chu Dịch đại toàn* bởi như chúng ta đã biết *Chu Dịch đại toàn* gồm 24 quyển. Việc chia làm 4 quyển này có thể bắt nguồn từ cách chia quyển của Trình Di và Chu Hy (tự Nguyên Hối, hiệu Hối Am, 1130-1200) trong các sách *Chu Dịch Trình thị truyện* và *Chu Dịch bản nghĩa*, nhưng thực chất lại khác biệt với Trình Chu. Cụ thể, Trình Di chia Quyển 1 từ quẻ Càn đến quẻ Đại hữu, Quyển 2 từ quẻ Khiêm đến quẻ Ly, Quyển 3 từ quẻ Hàm đến quẻ Thăng, Quyển 4 từ quẻ Khôn đến quẻ Vị tế. Trong khi, Chu Hy lại chia Quyển 1 từ quẻ Càn đến quẻ Ly, Quyển 2 từ quẻ Hàm đến quẻ Vị tế, Quyển 3 gồm *Hệ từ thượng truyện* và *Hệ từ hạ truyện*, Quyển 4 gồm *Thuyết quái truyện*, *Tự quái truyện*, và *Tạp quái truyện*.

Để tìm hiểu quan điểm biên soạn và tính chất của sách, chúng ta đọc các bài Tựa của *Ngũ kinh tiết yếu* và *Tứ thư tiết yếu*:

“Tiết yếu là nguyên bản của họ Bùi. *Ngũ kinh* là văn chương chở đạo, đều là cốt yếu. Cái học khoa cử chuyên ở lý hội văn tự, thường phải tiết ước để thuận tiện ghi nhớ tụng đọc và đủ cho quyết khoa. Các nhà tiền bối đều có bản riêng, tựu trung huân thích tường tận, dẫn dụng uyên bác thì chưa có bản nào được bằng bản này. Nhân đó khắc in, đặt tên là *Tiết yếu*, cũng bảo là cốt yếu của cái học khoa cử vậy” (Bùi thị 1897:

H.334, 3-5). “Tiết là ước, yếu cũng là ước. Ước để làm gì? Để tiện cho quyết khoa mà thôi vậy. Cái học khoa cử không giống cái học nghĩa lý. Cái học nghĩa lý tất từ rộng mà đi đến gọn, cái học khoa cử thì chỉ cốt ở gọn, cho nên chọn lấy toàn thể của kinh truyện mà tiết gọn. Tựa trung bản riêng của họ Bùi là tốt hơn so với bản của các nhà. Trước đã khắc in Ngũ kinh, nay lại khắc in Tứ thư. Những huấn thích viện dẫn trong đó, nhất nhất dựa theo nguyên bản, và đều đặt tên là Tiết yếu” (Bùi thị 1897: H.335, 3-6).

Cả hai bài Tựa này đều cho biết, tính đến đầu thế kỷ XIX, Việt Nam từng tồn tại nhiều bản tiết yếu riêng, song bản của họ Bùi là tốt hơn cả, lý do là bởi bản này “huấn giải tường tận, dẫn dụng uyên bác”. Điều này gián tiếp phản ánh quan điểm và yêu cầu của người đương thời đối với các bản tiết yếu: Tiết yếu cần tinh gọn nhưng phải tường tận, dễ hiểu, đủ độ rộng và sâu. Quan trọng hơn, cả hai bài Tựa cũng chỉ rõ sự khác biệt giữa “cái học nghĩa lý” và “cái học khoa cử”. Ngũ kinh là văn chương tải đạo, từng câu từng chữ đều có ý nghĩa nên không thể tiết lược, người học có chí muốn thể nhận sâu nghĩa lý của kinh văn tất phải đọc rộng truyện chú rồi sau mới tóm lại cho gọn. Đó là phương châm để theo đuổi cái học nghĩa lý. Trong khi, cái học khoa cử lại thiên trọng về đọc hiểu kinh văn, cốt cho ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, đủ đáp ứng yêu cầu của định chế khoa cử. Có thể nói, đây chính là lý do hình thành các bản tiết yếu mà cũng là phương châm để thực hiện việc tiết yếu kinh điển. Bởi vậy, xét về tính chất, *Dịch kinh tiết yếu* vẫn thuộc loại sách “vụ thực chi học”.

Về phương thức biên soạn, *Dịch kinh tiết yếu* giữ nguyên phương thức thích nghĩa và giảng chương theo nguyên bản *Chu Dịch đại toàn*. Cách làm này vừa giúp người học nắm được ý nghĩa của các câu chữ cụ thể, vừa hiểu được ý chỉ của toàn chương, toàn thiên. Thích nghĩa tức là giải thích ý nghĩa của một

số chữ hoặc từ then chốt hoặc khó hiểu xuất hiện trong kinh văn, cách làm phổ biến thấy trong *Dịch kinh tiết yếu* là cước chú trực tiếp ngay dưới chữ, từ cần được thích nghĩa. Xin xem hai ví dụ sau (Bùi thị: H.555, 60a, 79a):

(i) Hào từ Lục ngũ rằng: Xiêm (hào lục) vàng (ngôi ngũ), cả tốt (sự tốt cả lành). Tiểu tượng truyện rằng: “Xiêm vàng, cả tốt”, là văn vẽ ở bên trong vậy (là ở bên trong mà hiện ra bên ngoài).

(ii) Hào từ Thượng lục rằng: Đại quân có mệnh (tước mệnh), mở nước vâng (nhận) nhà, tiểu nhân chớ dùng. Tiểu tượng truyện rằng: “Đại quân có mệnh”, là để làm cho chính cái công của quân lữ vậy. “Tiểu nhân chớ dùng”, ắt là loạn nước (dùng chúng ắt là loạn nước) vậy.

Ở cả hai ví dụ trên, các chữ, từ cỡ nhỏ đặt trong ngoặc chính là phần thích nghĩa cho những chữ, từ tương ứng trong Hào từ và Tiểu tượng truyện (Lục ngũ quẻ Khôn, Thượng lục quẻ Sư). Việc thích nghĩa này thường có căn cứ từ chú giải của Trình Di và Chu Hy trong *Chu Dịch đại toàn*, cụ thể ở ví dụ (i) là chú giải của Chu Hy, còn ở ví dụ (ii) là chú giải của Trình Di. Giải thích hào từ Lục ngũ quẻ Khôn, Chu Hy có đoạn viết: “Hào Lục ngũ lấy chất âm ở ngôi tôn, có đức trung thuận, đủ ở trong mà hiện ra ngoài, cho nên tượng hào này như thế, mà người xem thì được sự tốt cả lành”; trong khi chú giải Tiểu tượng truyện của hào từ này, Chu Hy chỉ rõ: “Văn vẽ ở trong mà hiện ra ngoài” (Hồ Quảng 1777: 28/109). Trình Di chú giải hào từ Thượng lục quẻ Sư có đoạn viết: “Hào Thượng là cuối việc quân, công đã thành rồi, đáng đại quân đem tước mệnh mà thưởng cho kẻ có công. ‘Mở nước’ là phong họ làm chư hầu; ‘vâng nhà’ là dùng họ làm quan khanh, quan đại phu”; chú giải Tiểu tượng truyện của hào từ này, Trình Di lại viết: “Đáng đại quân cảm quyền ân thưởng để làm cho chính cái công quân lữ, đó là sau chốt việc quân. Tuy là thưởng

kẻ có công, nhưng với kẻ tiểu nhân thì không thể vì chúng có công mà dùng, dùng chúng ắt là loạn nước” (Hồ Quảng 1777: 28/152-153).

Trong khi với tư cách là đoạn tổng kết nghĩa lý, giảng chương thường nằm ở phần cuối của một chương hoặc một thiên. Chẳng hạn, kết thúc Thoán truyện quẻ Càn, Bùi Huy Bích đã chọn dẫn một số đoạn đại chú và tiểu chú của Trình Di, Chu Hy, Dương Vạn Lý (Thành Trai Dương thị, 1127-1206), Hồ Bình Văn (Vân Phong Hồ thị, 1250-1333), Khâu Phú Quốc (Kiến An Khâu thị) trong *Chu Dịch đại toàn*, và “Ngự án” của vua Khang Hy trong *Chu Dịch chiết trung* để giảng chung về nghĩa lý của toàn chương. Nguyên văn như sau (Bùi thị: H.555, tờ 46-47):

(Trình truyện rằng:) “Đức Nguyên trong Tứ đức cũng giống đức Nhân trong Ngũ thường, nói riêng thì là một việc, nói rộng thì gồm cả bốn. Trời là tổ của muôn vật, vua là tông của muôn nước. Đạo Càn đứng đầu, vượt trên mọi vật mà muôn vâng hanh thông, đạo vua tôn quý ở ngôi trời mà người trong bốn biển theo về. Đấng vương giả thể theo đạo trời thì muôn nước đều yên”. (Ngự án rằng:) “Nguyên hanh lợi trinh, lời chiêm chỉ gồm hai ý. Nhưng có cái lớn ở đây rồi thì sự hanh thông mới là lớn, có cái thích hợp ở đây mới có thể giữ cho thật bền. Cho nên, Khổng Tử dùng Tứ đức để làm rõ [ý nghĩa của quái từ Nguyên hanh lợi trinh], thực là để phát huy ý của Văn Vương, chẳng phải khác với ý của Văn Vương”.

Bản nghĩa rằng: “Đây chuyên dùng đạo trời để làm rõ nghĩa đạo Càn, lại tách ‘Nguyên hanh lợi trinh’ làm Tứ đức để phát minh (Vấn nghĩa của câu này có phần không phải ý cũ của Văn Vương). Mà một tiết này, đầu tiên thích nghĩa chữ Nguyên. Đức Nguyên quẻ Càn là sự khởi đầu vĩ đại (đức Nguyên) của đức trời. Cho nên, sự sinh sôi của muôn vật đều nhờ

(lấy) đó để làm khởi đầu; lại là đức đứng đầu của Tứ đức, mà suốt cả đầu cuối của đức trời, cho nên bảo là ‘thống lĩnh trời’. ‘Mây bay mưa tuôn’ (tức là sự hanh thông về phần khí), ‘các phẩm, các vật lưu chuyển thành hình’ (tức là sự hanh thông về phần hình), đó là thích nghĩa đức Hanh quẻ Càn. Thánh nhân cả rõ đầu (đức Nguyên) cuối (đức Trinh) của đạo Càn, thì thấy sáu ngôi của quẻ đều theo thời mà thành (như lặn, hiện, nhảy, bay theo thời), mà cười sáu hào dương đó (Sáu con rồng là ví dụ về nghĩa của sáu hào) để đi trên đường trời, đó tức là đức Nguyên, đức Hanh của thánh nhân. ‘Đạo Càn biến hóa, không đâu là không lợi, mà muôn vật đều được đúng với tính mệnh của nó để tự bảo toàn’ (Bảo hợp. Thứ vật nhận được là tính, thứ trời phú cho là mệnh, Thái hòa là khí âm dương hội hợp xung hòa) là thích nghĩa đức Lợi và đức Trinh. Thánh nhân ở ngôi trên, cao hơn và vượt lên so với vật (Thông minh duệ trí, cao hơn và vượt lên mọi vật), giống như sự biến hóa của đạo Càn. Muôn nước đều được đúng chỗ mà đều yên, giống như muôn vật đều được đúng tính mệnh mà gìn hợp Thái hòa, đó là nói đức Lợi, đức Trinh của thánh nhân. Đại khái từng tóm lại mà bàn rằng: Nguyên là sự bắt đầu sinh sôi của vật, Hanh là sự tươi tốt của vật, Lợi thì hướng đến lúc kết hạt, Trinh thì hạt giống đã thành. Hạt giống đã thành thì có thể gieo trồng mà mọc thành cây, đó là Tứ đức sở dĩ tuần hoàn, không có đầu mối. Nhưng mà trong Tứ đức, sinh khí (đức Nguyên) lưu hành, từ đầu không hề gián đoạn, đó là đức Nguyên sở dĩ bao gồm Tứ đức mà thống lĩnh trời”. (Chu Tử rằng: ‘Nguyên hanh lợi trinh’, dùng hạt thóc làm ví dụ thì có thể hiểu được. Hạt thóc này mầm là Nguyên, lên thành cây mạ là Hanh, trở bông là Lợi, kết hạt là Trinh. Lại rằng: Ra nụ là Nguyên, nở hoa là Hanh, kết hạt là Lợi, chắc hạt là Trinh). Lấy việc của thánh nhân mà nói thì ý của Khổng Tử đại khái cho quẻ này là thánh nhân được ngôi trời (cưỡi sáu con rồng), đi trên đường trời (ngự đường trời), mà đưa đến lời chiêm thái bình (muôn nước đều yên). (Họ Hồ rằng:) Văn Vương vốn nói về bói phê, Khổng

Tử thì nói về nghĩa lý. Chủ về nghĩa lý sao lại không thể suy về bói phê. (Họ Khâu rằng:) Nguyên thủ là tượng vua. Thánh nhân vượt trên đồng loại, đủ để soi xét khắp thiên hạ, sau đó muôn nước đều yên. (Chu Tử rằng:) Thánh nhân ở dưới cũng tự có nguyên hanh lợi trinh, không cần phải ở trên mới như thế. Như Khổng Tử vượt trên đồng loại, nổi trội xuất chúng thì là đứng đầu và vượt trên mọi vật, soạn sách lập ngôn, on tới đời sau thì là muôn nước đều yên”.

Ở đoạn trích trên, phần chữ to được tiết lược từ chú giải của các nhà, phần chữ nhỏ đặt trong ngoặc là các thích nghĩa của Bùi Huy Bích. Từ đó có thể thấy, giảng chương và thích nghĩa luôn được sử dụng kết hợp với nhau, trong giảng chương lại có thích nghĩa, và điều này được thể hiện nhất quán trong toàn bộ *Dịch kinh tiết yếu*. Xét về nội dung đoạn trích, phần “Truyện” lược nguyên từ *Trình truyện*, đồng thời đưa thêm “Ngự án” để chỉ rõ hai cách giải thích “Nguyên hanh lợi trinh” của Trình Di và Chu Hy là thống nhất, bản ý của Văn Vương và Khổng Tử là không khác biệt. “Bản nghĩa” là phần tương đối phức tạp, bởi ngoài các nội dung tiết lược từ đại chú của Chu Tử trong sách *Bản nghĩa*, tác giả lại bổ sung các thích nghĩa xen kẽ trong cả đoạn. Các thích nghĩa này có khi lấy từ tiêu chú của Chu Tử (các trường hợp: “Khởi đầu vĩ đại (đức Nguyên)”, “Nhờ (lấy)”, “Cuối (đức Trinh)”, “Đầu (đức Nguyên)”, “Sáu ngôi của quẻ đều theo thời mà thành (như lặn, hiện, nhảy, bay theo thời)”, “cưỡi sáu hào dương đó (sáu con rồng là ví dụ về nghĩa của sáu hào)”, “Thánh nhân ở ngôi trên, cao hơn và vượt lên so với vật (Thông minh duệ trí, cao hơn và vượt lên mọi vật)”, v.v.), có khi lại lấy từ tiêu chú của Dương Vạn Lý (trường hợp “Mây bay mưa tuôn (tức là sự hanh thông về phần khí), các phẩm, các vật lưu chuyển thành hình (tức là sự hanh thông về phần hình)”). Đáng chú ý, ngoài việc chọn lựa và tiết lược chú giải trong *Chu Dịch đại toàn*, tác giả còn bổ

sung cả chú giải trong *Chu Dịch chiết trung*. Điều này cho thấy những nỗ lực của Bùi Huy Bích trong việc cập nhật và dung hòa cả hai hệ thống chú giải của các thời đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Vậy nên, “tiết yếu” không đơn thuần là tiết lược truyện chú từ một sách, mà có xu hướng tham bác, tổng hợp, chọn lọc các chú giải cần thiết từ nhiều sách nhằm mục đích làm rõ những nét nghĩa cơ bản của kinh văn theo hệ chú giải chính thống. Cách tiết yếu này của Bùi Huy Bích hoàn toàn phù hợp với xu thế chung của Kinh học Việt Nam thế kỷ XIX bởi theo *Đại Nam thực lục*, từ năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) trở về sau, nhà Nguyễn chính thức quy định hệ sách giáo khoa quy chuẩn của Tập Thiện đường - nơi giảng học cho các hoàng tử triều Nguyễn - theo chế độ Kinh diên của nhà Thanh. Theo đó, học liệu chủ đạo (“giảng dụ chi thư”) là các sách “nhật giảng”, học liệu tham khảo (“tham cứu chi thư”) là các sách “ngự toàn” và “khâm định”. Về *Kinh Dịch*, các bộ tương ứng là *Nhật giảng Dịch kinh giải nghĩa*, *Ngự toàn Chu Dịch chiết trung*, và *Ngự toàn Chu Dịch thuật nghĩa* (Quốc sử quán triều Nguyễn 1971: Tập 5, 1697-1699).

Xét tổng thể, *Dịch kinh tiết yếu* chủ yếu chỉ tiết lược truyện chú và một số ít câu kinh văn. Qua đối chiếu phần *Hà đồ - Lạc thư*, tôi thấy *Dịch kinh tiết yếu* giữ lại khoảng 1/3 dung lượng nguyên bản của *Chu Dịch đại toàn*, cụ thể phần *Hà đồ - Lạc thư* trong *Chu Dịch đại toàn* có độ dài 9.294 chữ thì *Dịch kinh tiết yếu* rút gọn còn 3.371 chữ. Hơn nữa, mức độ tiết lược cũng tương đối đồng đều giữa các phần, các quẻ và các thiên, đây là điểm khác biệt với *Hy kinh đại toàn*. Có thể nói, *Dịch kinh tiết yếu* đã đáp ứng tương đối tốt tinh thần của chính lệnh năm 1732 thời chúa Trịnh Giang cũng như xu thế vận động, phát triển của Kinh học Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX. Về điểm này, Quách Thu Hiền từng nhận định: “Trong bối cảnh sĩ tử

chăm chú vào học thuộc lòng tiểu chú, chuộng *san kinh* 刪經 (những sách cắt rời từng thiên chương kinh điển phục vụ mục đích học thuộc lòng của sĩ tử), toàn yếu, tiết yếu vừa đáp ứng được mục đích: học kinh điển phải nắm được trọn vẹn ý chỉ của tiên nho, nắm vững được toàn văn kinh điển, đồng thời vừa cung cấp cho người sử dụng một hệ thống tiểu chú thích đáng, ngắn gọn, thực dụng” (Quách Thu Hiền 2018: 99-136). Nhận định này rất đúng với trường hợp *Dịch kinh tiết yếu*, nhưng với *Hy kinh toàn yếu* thì chưa hoàn toàn chuẩn xác.

4. Sự lưu truyền của các văn bản tiết yếu và tính hệ quả của chúng

Như đã phân tích, Nguyễn Huy Oánh khắc in *Ngũ kinh, Tính lý toàn yếu* nhằm để “khiến cho sự truyền thụ được rộng rãi”. Từ những ghi chép trong *Hoàng Việt thi tuyển* (bài Tiểu dẫn đề năm 1788) và *Lịch triều hiến chương loại chí* (soạn trong 10 năm từ 1809-1819), tôi suy đoán trong khoảng thời gian từ trước 1788 đến 1819, các bản in *Ngũ kinh, Tính lý toàn yếu* đều được truyền thụ rộng rãi. Tiếp cận các tác phẩm này, Bùi Huy Bích và Phan Huy Chú đã đưa ra những nhận định thể hiện quan điểm không mấy tán đồng với cách toàn yếu của Nguyễn Huy Oánh. Bùi Huy Bích chỉ rõ tính chất của *Ngũ kinh, Tính lý toàn yếu* là các sách “tiết lược *Ngũ kinh, Tính lý*” “để tiện cho cử nghiệp” (Bùi Huy Bích 1788: R.969, 110). Nhận định này ngắn gọn nhưng tinh tế, nó cho thấy Bùi Huy Bích không có nhiều ấn tượng đối với các tác phẩm toàn yếu. Sau đó, Phan Huy Chú (tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong, 1782-1840) thẳng thắn nhận định: Các sách *Ngũ kinh, Tính lý toàn yếu* là do Nguyễn Huy Oánh “lượm lặt tất cả các đọc bản của các danh gia, soạn chép gọn lại những điều cốt yếu, nhưng trong đám những

điều ấy, tác giả sửa chữa thay đổi khá nhiều, thành ra xuyên tạc” (Phan Huy Chú: Quyển 42, 30a).

Nhận định của Phan Huy Chú không phải là không có lý. Như đã nói, cả Nguyễn Huy Oánh và Bùi Huy Bích đều nhận thức rõ chức năng và tính chất của các sách Toàn yếu hay Tiết yếu chủ yếu là nhằm phục vụ “cái học vụ thực”, giúp một “lối tắt” để học trò thuận tiện ghi nhớ kinh truyện và quyết khoa. Dù thống nhất ở phương châm biên soạn “nêu rõ cốt yếu, loại bỏ rườm rà”, Nguyễn Huy Oánh và Bùi Huy Bích lại có cách làm khác nhau. *Hy kinh toàn yếu* tiết lược quá nhiều, người học sách này nếu đã có tri thức cơ bản về kinh truyện thì ngỡ hầu có chỗ sở đắc, từ đó biết phải chú trọng những phần nào để rồi rèn tập; trái lại đối với người sơ học, chưa có nền tảng kinh điển thì sẽ khó bề thu nạp, hoặc giả cố công ký tụng thì cũng là ghi nhớ máy móc mà thôi. Do đó, sách này nếu coi là một bộ dùng song song với nguyên bản kinh truyện thì được, còn dùng độc lập với tư cách là một bộ tinh gọn và đầy đủ thì không. Hơn nữa, việc tiết lược quá nhiều kinh văn vô hình chung sẽ làm biến dạng kinh điển, người học chưa có căn bản, tụng tập theo đó rồi hình thành những nhận thức sai lầm về kinh điển, đó là một hệ quả nghiêm trọng. Bởi vậy, về đường thiết dụng, sách này có nhiều điểm không phù hợp, đó có thể là lý do khiến sách không còn có bản in.

Có thể khi đọc được sách này, Bùi Huy Bích đã nhận thấy những vấn đề bất cập trong sách, nên ông mới làm chủ động làm ra các sách Tiết yếu¹². Sách Tiết yếu của Bùi

¹² Liên quan đến sự hình thành *Ngũ kinh tiết yếu*, Quách Thu Hiền suy đoán bộ sách này được hình thành dựa trên ít nhất hai hệ văn bản, một là bản in *Ngũ kinh đại toàn* thời Vĩnh Khánh, hai là bản *Ngũ kinh toàn yếu* của Nguyễn Huy Oánh. Từ những phân tích trên, tôi cho rằng khả năng thứ hai chỉ có thể xảy ra ở trường hợp của *Tính lý tiết yếu*, bởi theo mô tả của Trần Văn Giáp thì trên thực tế ở ta còn một bản *Tính lý tiết yếu* gồm 5 quyển, in năm

Huy Bích tiết lược kinh truyện ở một mức độ vừa phải, chỉnh thể của kinh điển cơ bản vẫn được giữ nguyên, người học học theo sách này thì có thể nắm được tương đối trọn vẹn về chính văn và những nét nghĩa cơ bản của kinh văn, truyện chú. Bởi vậy, ngay sau khi ra đời, các sách Tiết yếu đã mau chóng thay thế Toàn yếu, đồng thời được người đương thời đánh giá cao. Dựa vào những ghi chép trong *Đại Nam thực lục* và *Kỳ Xuyên công độ văn sao*, tôi cho rằng sách đã lưu truyền rộng rãi từ trước năm 1823 (Quốc sử quán triều Nguyễn 1971: Tập 5, 1698; Nguyễn Thông 1872: VHv.2073, 43-52). Hơn nữa, việc các sách Tiết yếu tồn tại nhiều hệ bản được in ấn ở những thời điểm khác nhau trải hàng trăm năm đã cho thấy mức độ phổ biến của chúng.

Cũng theo *Đại Nam thực lục*, triều Nguyễn quan niệm Tiết yếu là hệ sách học thông thường của dân gian (Quốc sử quán triều Nguyễn 1971: Tập 5, 1698). Các sách Tiết yếu lưu truyền rộng rãi nhiều năm, dẫn đến tình trạng người học chỉ biết có Tiết yếu mà không biết có Đại toàn (Hứa Di Linh 2018: 35-64). Nhận thức rõ điều này, năm 1872, Nguyễn Thông (tự Hy Phần, hiệu Độn Am, 1827-1884) đã dâng sớ lên vua Tự Đức (tại vị: 1847-1883), cực lực phê phán các sách Tiết yếu: “Kính vâng hoàng triều ta dùng các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư đại toàn*, *Lịch đại thông giám tập lãm chính sử* định làm phép tặc tuyển chọn nhân tài, đạo thuật nhờ đó hưng thịnh, văn nhân nhờ đó đông đúc. Từ khi các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư tiết yếu*, *Tân san thông giám tiết yếu* của họ Bùi thịnh hành, người học tôn thờ làm lối tắt đường thi, chính học vì thế không sáng tỏ. Đến năm Tự Đức thứ 9 (1856), nghị định

điều lệ chuyên kinh, Kinh học trở lại chính đáng [...]. Những sách ấy làm ra đại để bày lối tắt để cầu thi đỗ, di hại cho hậu học, khiến những người tài cao trí lớn chìm đắm vào cái học tà vạy mà không tự biết, vậy thì đâu có so chúng với dị đoan tà thuyết, dối đời lừa dân, cũng chẳng phải là quá vạy” (Nguyễn Thông 1872: VHv.2073).

Phê phán của Nguyễn Thông tuy gay gắt nhưng đã chỉ ra được tính hệ quả (tác hại tiềm ẩn) do Tiết yếu tạo ra, đó là học phong suy đồi, người học tiếp cận kinh điển chỉ vì mục đích thực dụng, cốt nhớ thuộc để đi thi, nghĩa lý kinh điển vì thế không sáng tỏ, Kinh học vì thế bị lu mờ, cái học chính thống theo Đại toàn dần mất vai trò và chỉ là tồn tại mang tính hình thức. Hiện chưa rõ tác động cụ thể của bài sớ này đến sự lưu truyền của các văn bản Tiết yếu, nhưng trong bối cảnh người Pháp xâm lược, khoa cử truyền thống dần đi đến cáo chung, cái học Tiết yếu sinh ra từ định chế khoa cử, đến nay cơ hồ cũng lụi tàn cùng khoa cử. Như đã nói, bản in *Ngũ kinh tiết yếu* hay *Dịch kinh tiết yếu* cuối cùng là của Tự Văn đường năm 1897. Điều này cũng dễ hiểu bởi từ 1906 đến 1919, chính quyền Pháp đã triển khai chương trình cải lương giáo dục khoa cử, chính thức chuyển đổi hệ thống giáo dục khoa cử mang tính cử nghiệp (đào tạo người ra làm quan) sang hệ thống giáo dục mang tính phổ thông với ba cấp: Ấu học, Tiểu học, và Trung học. Ngũ kinh được xếp vào chương trình Trung học và được học theo giáo trình mới do Hội đồng Tu thư của Phủ Thống sứ biên soạn với tên gọi là *Trung học Ngũ kinh toát yếu* (soạn năm 1907), *Chu Dịch toát yếu* là do Dương Lâm phụng tập. Do đó, Ngũ kinh không còn được quan niệm là “thánh kinh hiền truyện”, mà là những môn học thuộc khối “Hán văn Ngũ kinh” chủ dạy về luân lý, văn chương (Phạm Văn Khoái 2016: 7-14, 91-119). Đối với *Kinh Dịch*, việc toát yếu được thực hiện theo tiêu

Thiệu Trị thứ 4 (1844), mặt sách ghi “Bùi thị nguyên bản” và có ghi chú thêm là “Phụ lục Nguyễn Thám hoa chính bản” (Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia 2003: 1188-1189). Tuy nhiên, vấn đề này cần phải nghiên cứu thêm.

chỉ chọn lựa những điều thiết dụng liên quan với nguồn gốc của khoa học kỹ thuật đương thời, đồng thời cung cấp những nhận thức có tính hướng đạo cho hành động, kết hợp truyền thống và hiện đại (Dương Lâm 1907: A.2608/1, 4-5).

5. Kết luận

Dù chỉ đặt vấn đề nghiên cứu xu hướng tiết yếu *Kinh Dịch*, một số luận điểm của bài viết cũng có tính khái quát chung cho tất cả các tác phẩm tiết yếu kinh điển Nho gia tại Việt Nam. Theo đó, tiết yếu là sản phẩm tất yếu được sinh ra từ định chế khoa cử, nhưng nó chỉ thực sự phát triển mạnh và toàn diện (ở cả *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, và *Tính lý đại toàn*) vào thế kỷ XVIII - khi nhu cầu chấn hưng Nho học đã trở thành vấn đề bức thiết. Là hoạt động tự phát có tính phổ biến, tiết yếu được thực hiện bởi các nhà nho có uy tín học thuật và bề dày kinh nghiệm về giáo dục. Các tác phẩm tiết yếu của họ được lưu truyền trong học giới Nho gia, một số được in ấn và phát hành rộng rãi.

Tiết yếu là rút gọn nội dung từ nguyên văn sách gốc, cụ thể là hệ sách *Đại toàn* của nhà Minh được khắc in lại ở Việt Nam. Tuy nhiên, qua khảo sát *Hy kinh toàn yếu* và *Dịch kinh tiết yếu* có thể thấy, tiết yếu không đơn thuần là sự cắt gọt cơ giới, mà có xu hướng khái quát và tổng hợp, thể hiện ở chỗ, người tiết yếu có khi tóm lược chú giải của các nhà, từ đó tạo thành một đoạn chú giải mới mang dấu ấn cá nhân; có khi lại chọn lựa, bổ sung thêm chú giải từ bên ngoài sách gốc; v.v.. Điều đó cho thấy, người tiết yếu đã có ý muốn điều tiết, dung hòa giữa “cái học vụ thực” và “cái học nghĩa lý”, dù “vụ thực” vẫn là mục đích chính của các tác phẩm tiết yếu.

Hy kinh toàn yếu và *Dịch kinh tiết yếu* là hai tác phẩm tiết yếu *Kinh Dịch* tiêu biểu

của Việt Nam. Tuy đều được biên soạn trên tinh thần đề cao sự giản ước, sát hợp với định chế khoa cử đương thời, hai tác phẩm cũng có những khác biệt căn bản về quan điểm và mức độ tiết yếu. *Hy kinh toàn yếu* tiết lược tối đa kinh truyện, vô hình đã làm biến dạng kinh điển. Trong khi, *Dịch kinh tiết yếu* lại chú trọng tính chỉnh thể của kinh truyện, ngoài việc tiết lược ở mức vừa phải, người tiết yếu còn bổ sung các thích nghĩa cần thiết để thuận tiện cho việc giải đọc kinh truyện, đồng thời cập nhật thêm một số chú giải từ *Chu Dịch chiết trung*, từ đó tạo ra một văn bản tương đối tinh gọn nhưng đầy đủ, phù hợp với nhu cầu của đại đa số người học, cũng như xu thế vận động của Kinh học Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX. Xét tổng thể, *Dịch kinh tiết yếu* có nhiều ưu điểm hơn so với *Hy kinh toàn yếu*, bởi vậy tầm ảnh hưởng của hai tác phẩm này trên thực tế đương nhiên cũng khác nhau.

* Bài viết này là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài NCKH cấp Trường: “Tìm hiểu một số ứng dụng của Dịch học ở Việt Nam” (Chủ trì: Bùi Bá Quân; Mã số: CS.2024.14).

Tài liệu trích dẫn

- Bùi Bá Quân. 2020. *Nghiên cứu sự luận giải về Dịch đồ học Chu Tử của Nho gia Việt Nam thời Trung đại*. Luận án Tiến sĩ Hán Nôm. Hà Nội: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Bùi Bá Quân. 2021. *Dịch đồ học tại Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Bùi Huy Bích. 1788. *Hoàng Việt thi tuyển*. Hà Nội: Thư viện Quốc gia Việt Nam, ký hiệu: R.969.
- Bùi thị. 1897. *Đại học tiết yếu*. Hà Nội: Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội), ký hiệu H.335.

- Bùi thị. *Dịch kinh tiết yếu*. Hà Nội: Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, ký hiệu H.555.
- Bùi thị. 1897. *Thư kinh tiết yếu*. Hà Nội: Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, ký hiệu H.334.
- Đình Thanh Hiếu. 2020. *Văn chương khoa cử triều Nguyễn (Thi Hội, thi Đình)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đoàn Trọng Huyền. 1854. *Ứng Khê văn tuyển* (Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: A.288/1).
- Dương Lâm. 1907. *Chu Dịch toát yếu* (Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: A.2608/1).
- Hồ Quảng (Chủ biên). 1777. *Chu Dịch truyện nghĩa đại toàn*, Bản ảnh in theo Khâm định Tứ khố toàn thư.
- Hứa Di Linh. 2018. “Bàn về ý nghĩa của Tính lý đại toàn từ tầm nhìn Đông Á: Lấy việc so sánh sự lưu truyền ở Hàn Quốc và Việt Nam làm trung tâm”. Tạp chí *Nghiên cứu Hán học thuộc Đại học Trung Chính* 2: 35-64.
- Khuyết danh soạn, Chung Thái Quân hiệu điểm. 2019. *Chu Dịch*. Đài Bắc: Sở Nghiên cứu văn triết Trung Quốc, Viện Nghiên cứu Trung ương.
- Khuyết danh. 1805. *Chu Dịch vấn giải toát yếu*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: A.2044.
- Khuyết danh. *Ngũ kinh tiết yếu diễn nghĩa*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: AB.539/1.
- Khuyết danh. *Quế Đường Dịch phụ tùng thuyết*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: AC.189.
- Lê Quý Đôn. 1777. *Kiến văn tiểu lục*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: VHv.1322.
- Nghiêm Tông Giản soạn, Dư Tư Lê điểm hiệu. 2000. *Thù vực chu tư lục*. Bắc Kinh: Trung Hoa thư cục.
- Ngô Sĩ Liên soạn, Trần Kinh Hòa biên hiệu. 1984. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đông Kinh: Hữu hạn hội xã hưng sinh xã.
- Ngô Tất Tố dịch chú. 2004. *Kinh Dịch*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- Nguyễn Hải Anh. 2024. “Lược quan hệ thống sách “Tiết yếu” gắn với “Bùi thị nguyên bản””. Tạp chí *Hán Nôm* 3(184): 25-37.
- Nguyễn Hữu Mùi. 2018. “Hành trạng của Thám hoa Vũ Thạnh qua ghi chép của Vũ Khâm Lâm”. Trang 295-303, trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Thám hoa Vũ Thạnh - Con người và sự nghiệp*. Hà Nội: Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám.
- Nguyễn Huy Oánh. 1758. *Hy kinh đại toàn*. Hà Tĩnh: Từ đường họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu.
- Nguyễn Kim Sơn. 2018. *Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX (Mấy khuynh hướng và vấn đề)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Phúc Anh. 2012. “Từ việc khảo sát các hệ bản *Tứ thư*, *Ngũ kinh đại toàn* ở Việt Nam bàn về vai trò của hệ thống Đại toàn trong khoa cử truyền thống”. Tạp chí *Hán Nôm* số 1(110): 27-45.
- Nguyễn Thông. 1872. *Kỳ Xuyên công độc văn sao*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: VHv.2073.
- Nguyễn Văn Thịnh (Chủ biên). 2010. *Văn sách thi Đình Thăng Long - Hà Nội* (Tập 1, 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Nguyễn Văn Thịnh, Đình Thanh Hiếu. 2019. *Văn sách thi Đình Thăng Long - Hà Nội* (Tập 3). Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Phạm Văn Ánh. 2015. “Lược khảo về các bản văn gỗ hiện lưu tại gia tộc họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu”. Trang 119-136 trong *Kỷ yếu Hội thảo Nghiên cứu bảo tồn một bản Trường Lưu*. Hà Nội, Hà Tĩnh: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Hà Tĩnh, 2015.
- Phạm Văn Khoái. 2016. *Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử (1906-1919)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Đông Dương văn khố, ký hiệu: Y-X-2-13.
- Phan Thúc Trục. *Trần Lê ngoại truyện*. Hà Nội: Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, ký hiệu: HV.162.

- Quách Thu Hiền. 2018. “Toàn yếu, Tiết yếu kinh điển và đặc trưng thuyết thích học Nho gia Việt Nam trong giáo dục Tư học thế kỷ XVIII”. Trang 99-136, trong Nguyễn Kim Sơn (Chủ biên): *Nghiên cứu Nho giáo Việt Nam: Quan điểm và phương pháp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 1971. *Đại Nam thực lục, Tập 5, Tập 11, Tập 14*. Đông Kinh: Sở Nghiên cứu ngôn ngữ văn hóa, Đại học Nghĩា thực Khánh Ứng.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. 1884. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Hà Nội: Thư viện Quốc gia Việt Nam, ký hiệu: R.523.
- Quốc sử viện triều Lê. *Đại Việt sử ký tục biên*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: A.1415.
- Trần Công Hiến, Trần Huy Phác. 1811. *Hải Dương phong vật chí*. Hà Nội: Thư viện Quốc gia Việt Nam, ký hiệu: R.42.
- Trần Tiên. *Đặng khoa lục sưu giảng*. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: A.229.
- Trần Văn Giáp (Chủ biên). 1971. *Lược truyện các tác gia Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia. 2003. *Trần Văn Giáp - Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Vương Quốc Duy. 2009. “Ngũ Đại Lương Tổng Giám bản khảo”, in trong Tạ Duy Dương, Phòng Hâm Lương (Chủ biên): *Vương Quốc Duy toàn tập, quyển 7*. Hàng Châu: Nhà xuất bản giáo dục Chiết Giang.